

CTCP CNG Việt Nam

Ngày 31/12/2025	24,450 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	-9.3%	-

DT thuần Q4/25
1,570
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 404 34.6%
YoY: ▲ 514 48.7%

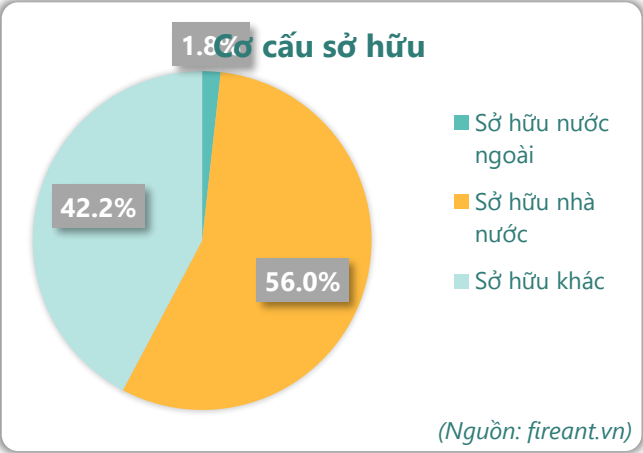
LN thuần Q4/25
6.63
tỷ VNĐ
QoQ: ▼25.4 -79.3%
YoY: ▼15.4 -69.9%

LN sau thuế Q4/25
4.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.6 -82.5%
YoY: ▼12.9 -73.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
1.9%
YoY: +/- ▼ 1.4%

ROE 2025
10.9%
YoY: +/- ▼ 3.8%

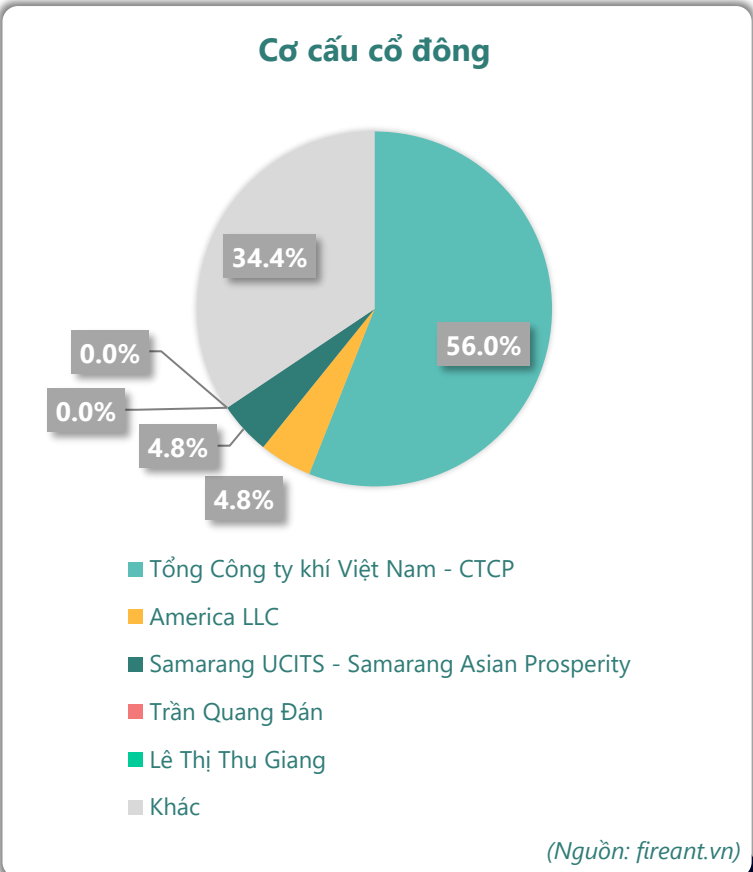
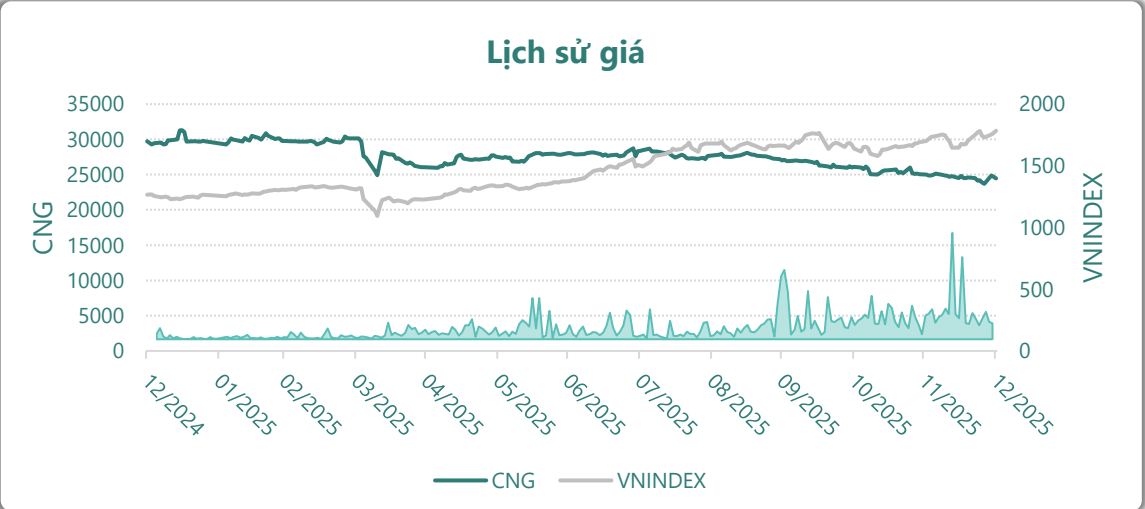
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,700 - 31,306
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	858
Số lượng CPLH (CP)	35,099,298
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,940
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	0.27
EPS	1,975
P/E	12.4



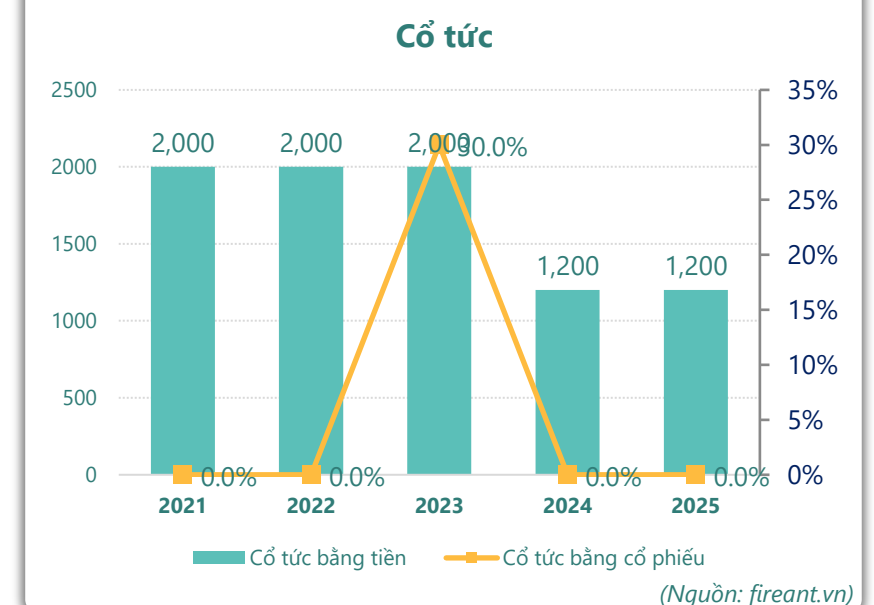
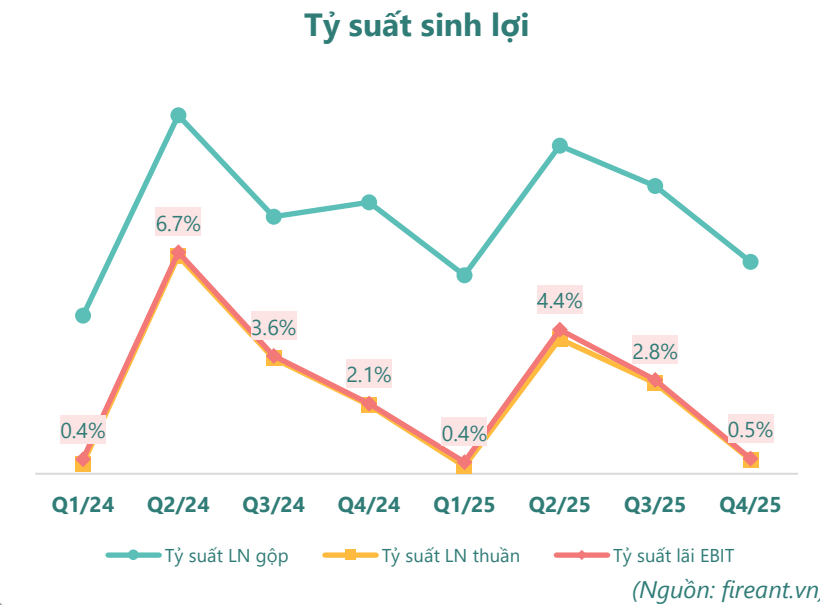
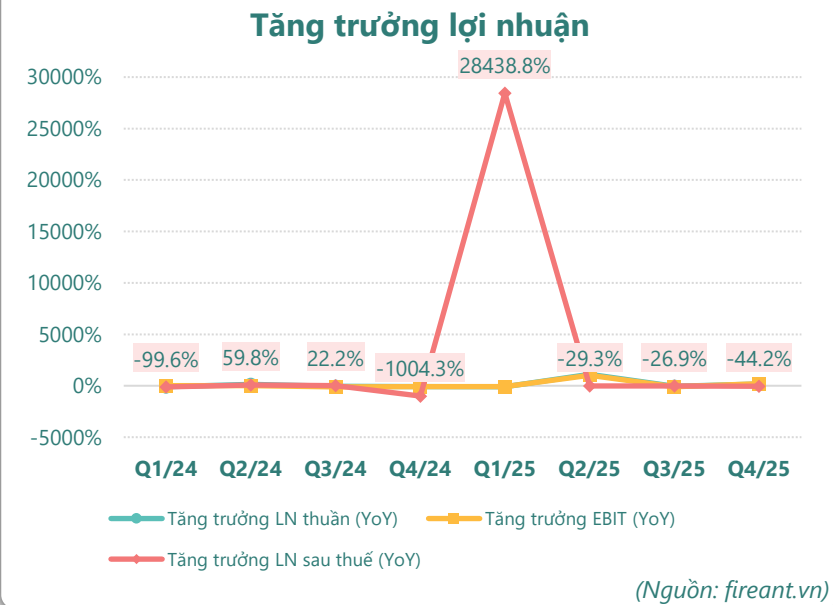
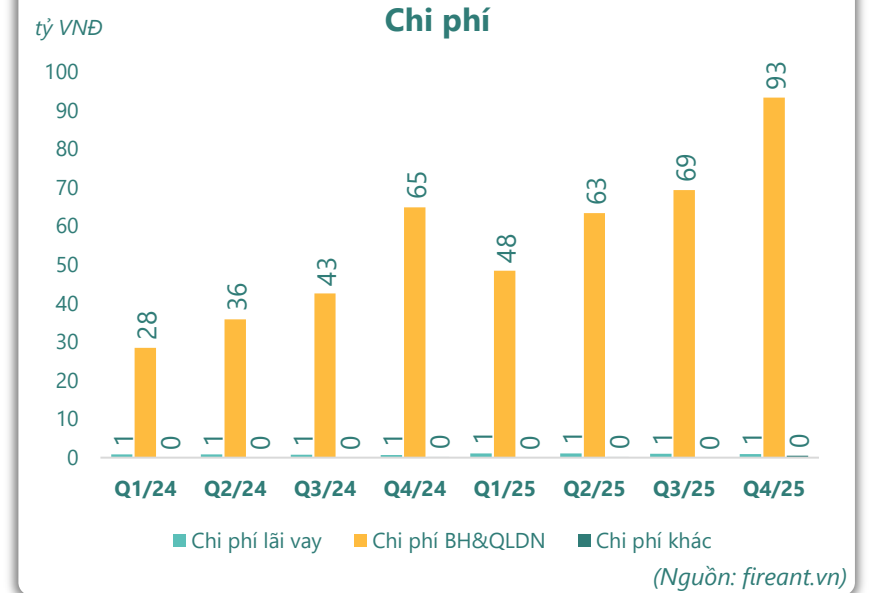
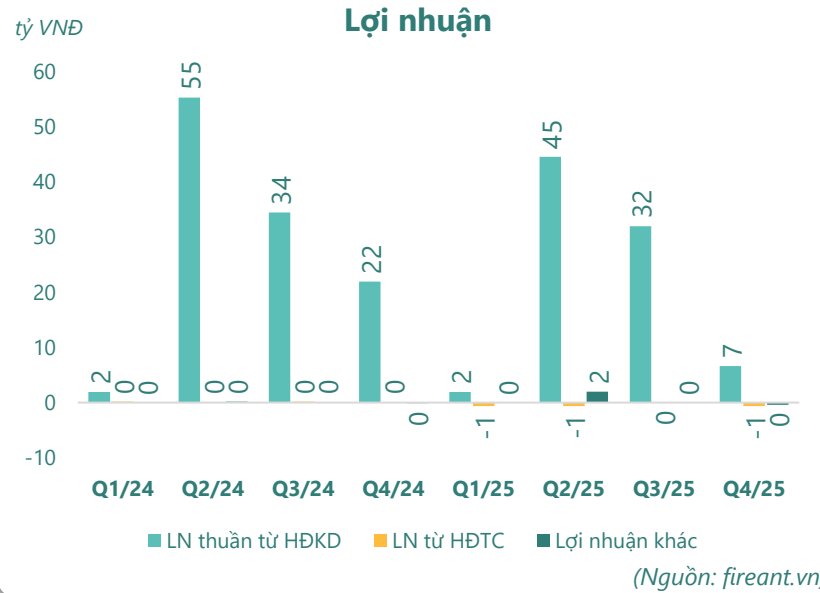
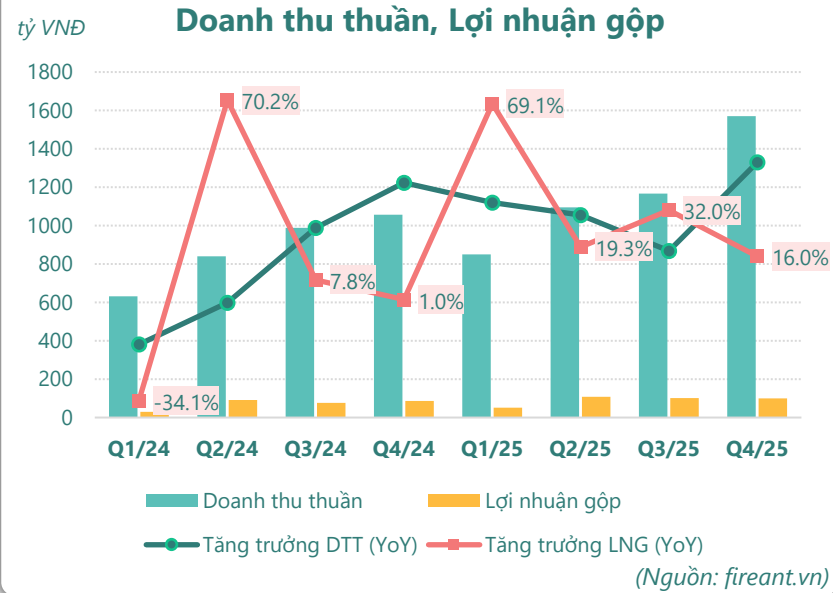
DT thuần 2025
4,681
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,164 33.1%

LN thuần 2025
85.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼28.8 -25.1%

LN sau thuế 2025
69.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.7 -23.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH



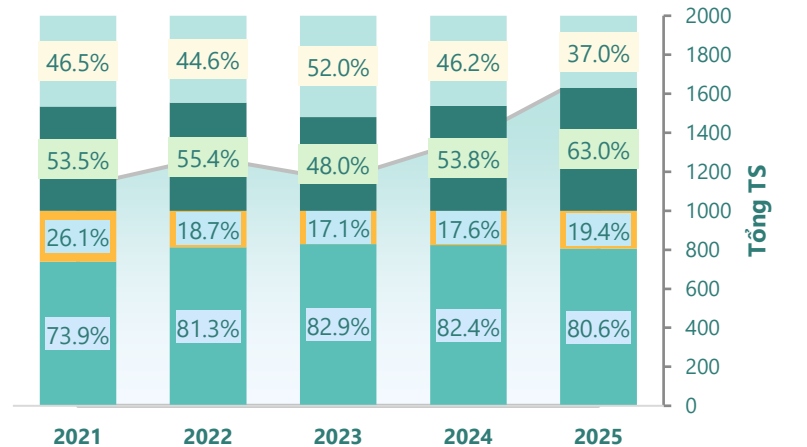


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

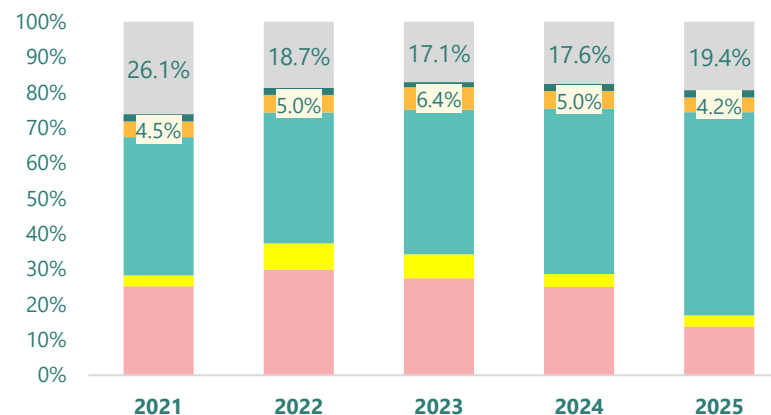
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

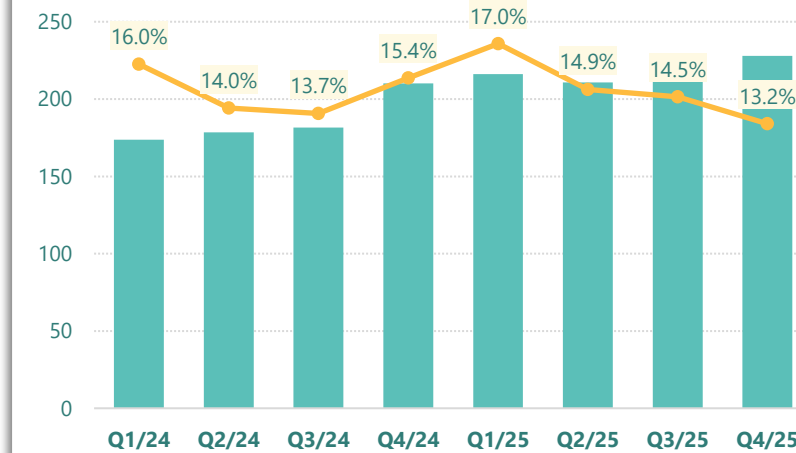


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

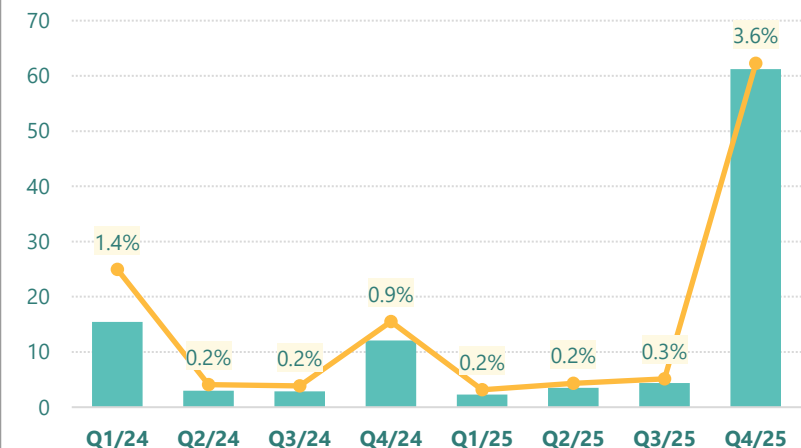


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

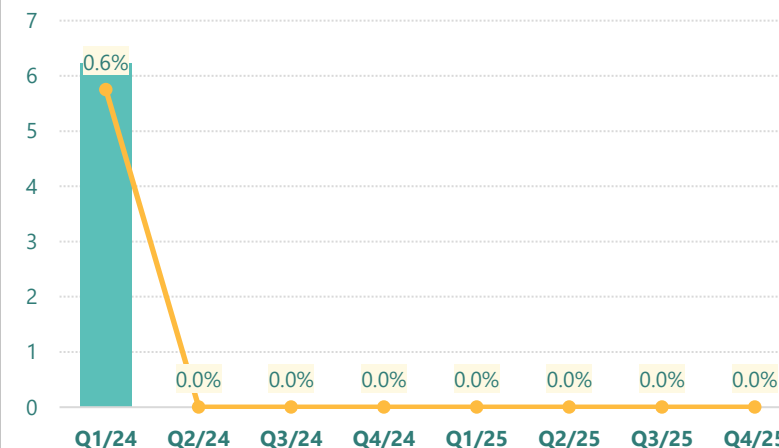


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

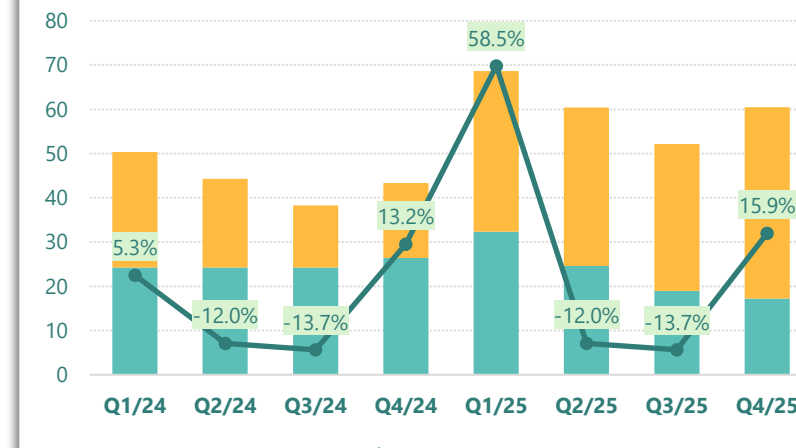


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



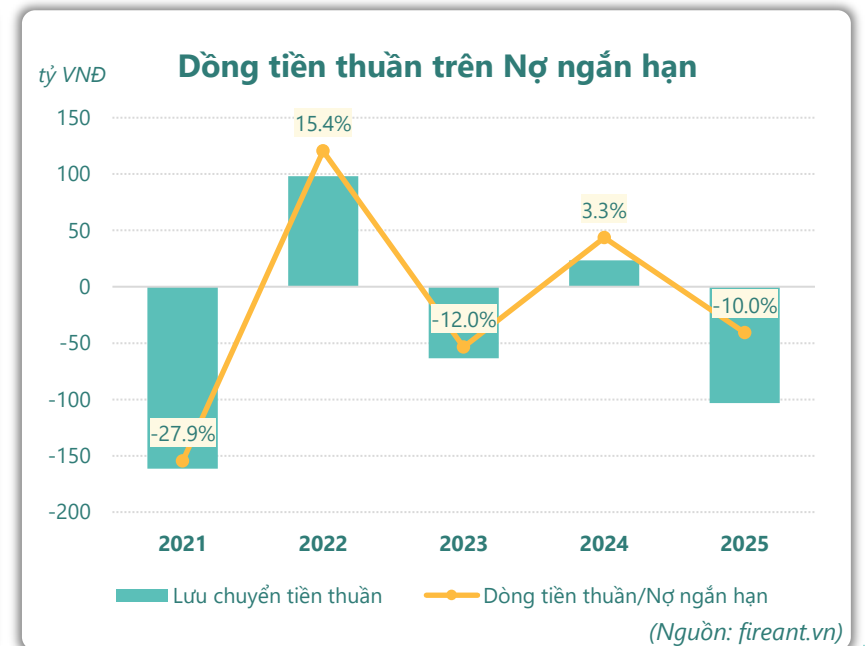
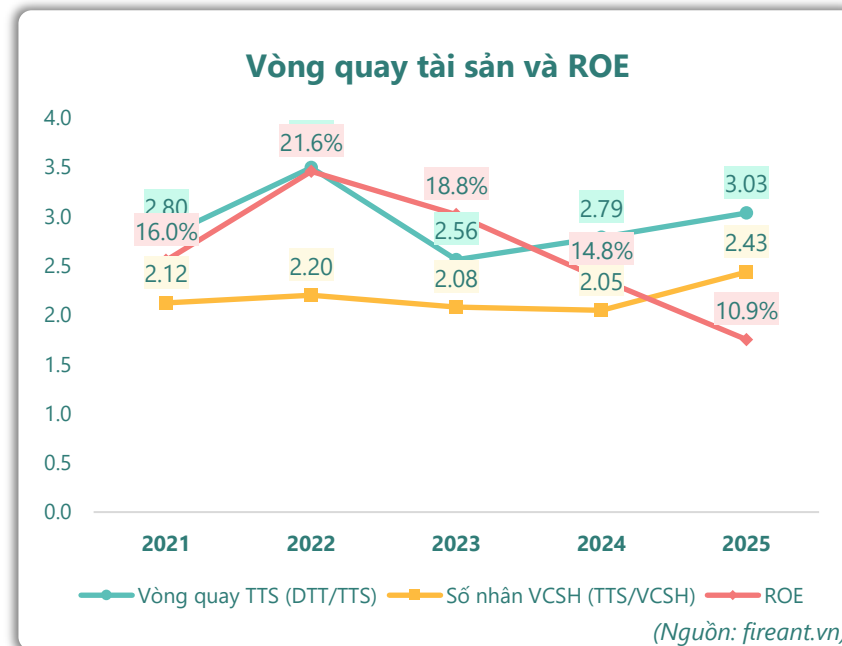
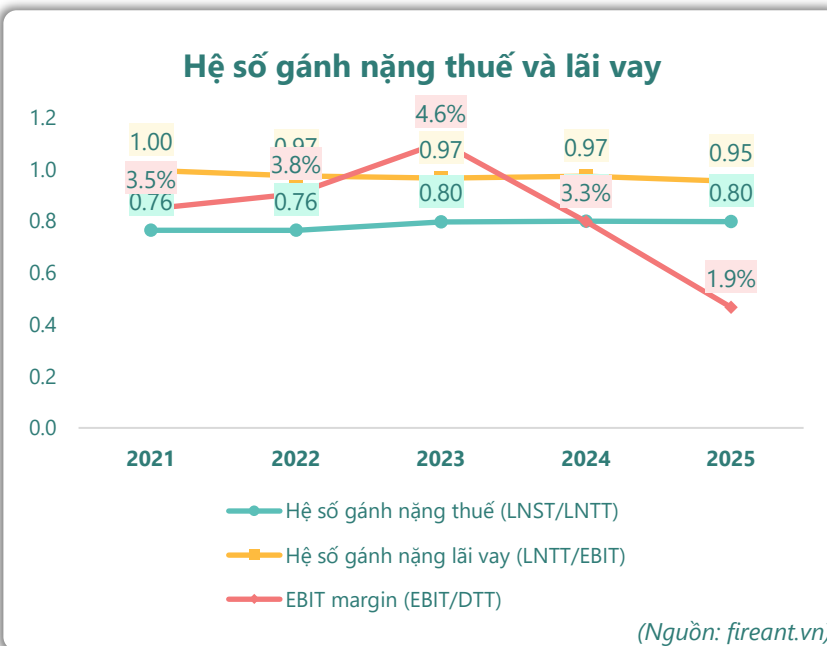
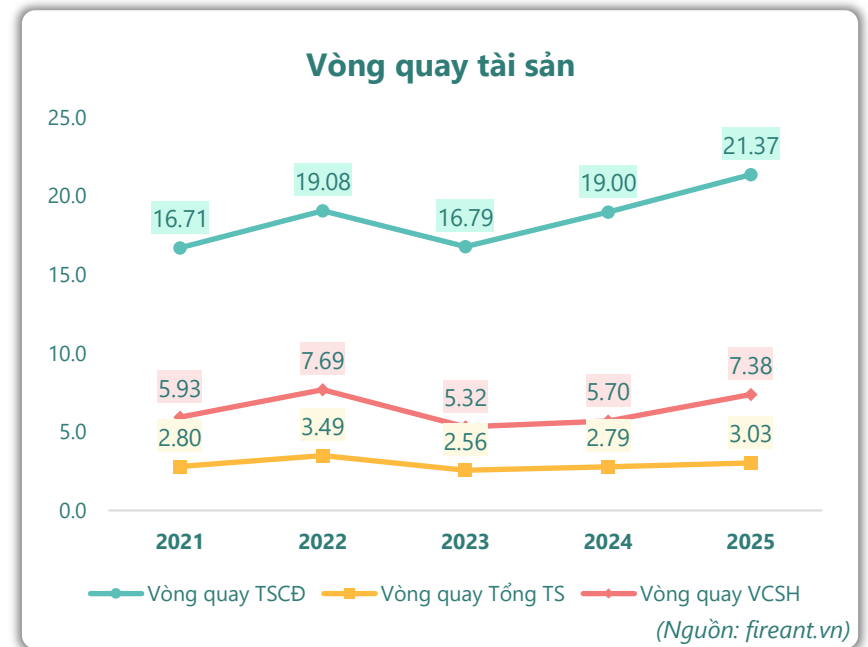
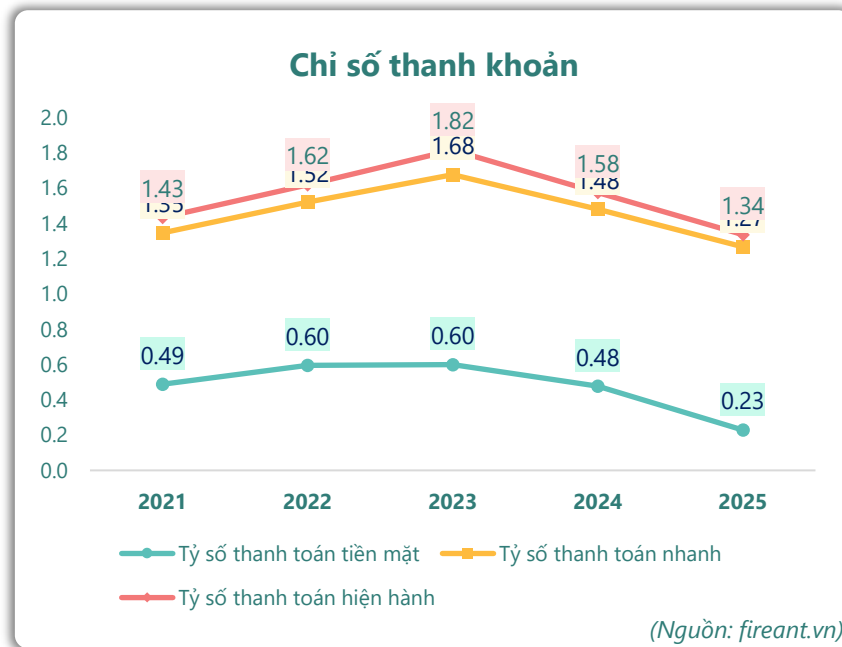
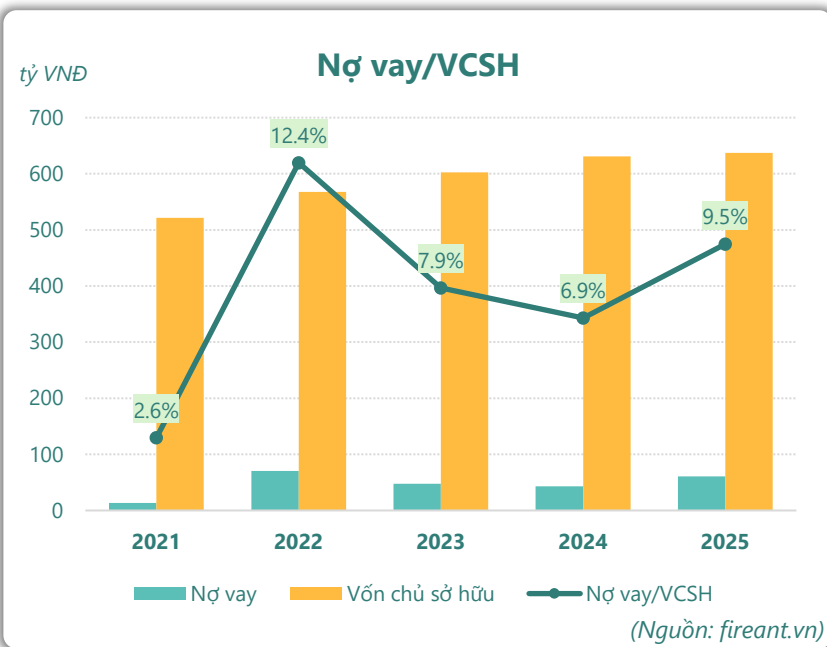
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,570	1,056	48.7%	4,681	3,517	33.1%
Giá vốn hàng bán	1,469	970	51.5%	4,320	3,233	33.6%
Lợi nhuận gộp	101	86.8	15.9%	362	284	27.3%
Doanh thu HĐTC	0.70	0.94	-25.9%	3.26	4.24	-23.1%
Chi phí TC	1.35	0.86	57.3%	5.24	3.69	42.0%
Chi phí lãi vay	0.93	0.66	41.1%	4.17	3.06	36.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	54.1	33.5	61.6%	142	58.2	145%
Chi phí QLDN	39.2	31.4	24.8%	132	113	17.2%
LN thuần từ HĐKD	6.63	22.0	-69.9%	85.2	114	-25.1%
Lợi nhuận khác	-0.39	-0.14	-181%	1.60	0.07	2187%
LN trước thuế	6.24	21.8	-71.4%	86.8	114	-23.7%
Lợi nhuận sau thuế	4.58	17.5	-73.9%	69.3	91.0	-23.8%
LNST của CĐ cty mẹ	4.58	17.5	-73.9%	69.3	91.0	-23.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.7	119	-63.2	76.5	18.9	8.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.8	-54.5	8.62	-35.8	-8.86	-82.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.05	-37.1	25.3	-8.25	-8.25	-33.8
Tiền đầu kỳ	378	313	341	311	344	346
Lưu chuyển tiền thuần	-65.5	27.8	-29.2	32.5	1.83	-108
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	313	341	311	344	346	237

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,721	1,366	26.0%
Tài sản ngắn hạn	1,387	1,126	23.2%
Tiền và tương đương tiền	237	341	-30.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.3	50.3	8.0%
Phải thu ngắn hạn	989	639	54.7%
Hàng tồn kho	71.8	67.8	5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	34.4	27.5	25.2%
Tài sản dài hạn	333	240	38.9%
Phải thu dài hạn	0.58	0.53	10.4%
Tài sản cố định	228	210	8.5%
Bất động sản đầu tư	10.6	11.1	-4.4%
Tài sản dở dang	61.2	12.1	406%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	33.1	6.22	433%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,084	735	47.5%
Nợ ngắn hạn	1,038	715	45.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.2	25.8	-33.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	757	627	20.7%
Nợ dài hạn	45.8	20.2	127%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.3	17.5	147%
Nguồn vốn chủ sở hữu	637	631	1.0%
Vốn chủ sở hữu	637	631	1.0%
Vốn điều lệ	351	351	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

